

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH T**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2021 /DS - ST

Ngày: 18-5-2022

V/V “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH T

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tổng Thị Hà
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Trịnh Đình Hồng
2/ Bà Lê Thị Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh T.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2022/TLST - DS ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2022/QĐST-DS ngày 19/4/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T1 - sinh năm 1973

Nơi ĐKNKTT: Khu phố 4, phường Ba Đình, thị xã B, tỉnh T

Chỗ ở hiện nay: Kí ốt số 4 chợ Bim Sơn, phường Ngọc Trạo, thị xã B, tỉnh T(Có mặt)

Bị đơn: Chị Phạm Thị T2 - sinh năm 1983

Địa chỉ: SN 15 đường Hà Huy Tập, khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh T(Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2021, tại bản tự khai nguyên đơn- bà Trần Thị T trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên ngày 27/01/2018 chị T2 có đến gia đình chị T1 nhờ giúp đỡ hời vay 200.000.000đ để giải quyết việc gia đình và hẹn đến ngày 30/12/2018 sẽ trả nợ. Đến hẹn ngày trả nợ, chị T1 đã đòi nhiều lần nhưng chị T2 vẫn chây ì không trả nợ cho chị. Nhận thấy đây là dấu hiệu lừa đảo, cố tình chiếm đoạt tài sản của chị. Vì vậy, chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã B buộc chị T2 phải trả

số tiền vay 200.000.000đ(Hai trăm triệu đồng) và lãi suất theo % ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 11/02/2022 chị Phạm Thị T2 trình bày: Năm 2018 do mối quan hệ quen biết chị có vay của chị Trần Thị T1 với số tiền là 200.000.000đ(Hai trăm triệu đồng) để giải quyết việc gia đình và hẹn 30/12/2018 sẽ trả. Nhưng do điều kiện khó khăn gia đình chị chưa có khả năng trả được số tiền trên cho chị T1. Trong thời gian mấy năm nay chị cũng có thỏa thuận với chị T1 xin lãi chỉ gửi gốc và gia đình chị cũng có gửi được ít nợ gốc cho chị T1 nhưng rồi gia đình lại khó khăn do dịch bệnh nên chị hứa sẽ có trách nhiệm trả số tiền trên cho chị T1.

Quá trình giải quyết vụ án ngày 18/02/2022 và ngày 25/3/2022 chị Phạm Thị T2 vắng mặt theo thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số: 01/TB-TA ngày 11/02/2022 và số: 26/TB-TA ngày 22/3/2022 Tòa án nhân dân thị xã B. Chị Phạm Thị T2 vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thị xã B tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Trần Thị T1 có mặt đề nghị Tòa án buộc chị Phạm Thị T2 phải trả cho chị số tiền 200.000.000đ và lãi suất 10% tính đến ngày xét xử. Bị đơn chị Phạm Thị T2 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Phạm Thị Thúy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, ý kiến phát biểu của đương sự, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết chị Phạm Thị T1 phải thanh toán cho chị số tiền nợ 200.000.000đ. Đây là quan hệ pháp luật “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường N, thị xã B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét về thời hiệu khởi kiện: Tại Điều 429 Bộ luật Dân sự: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 3 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Tại hợp đồng vay thể hiện chị T2 vay ngày 27/01/2018 hẹn ngày 30/12/2018 sẽ trả. Chị T1 làm đơn khởi kiện đến Tòa án ngày 18/12/2021 đang trong thời hiệu khởi kiện yêu cầu trả nợ gốc và lãi suất. Tòa án nhân dân thị xã B thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

- Về khoản nợ gốc: Xét yêu cầu của chị T1 đề nghị chị T2 phải có trách nhiệm thanh toán số nợ gốc 200.000.000đ. HĐXX thấy yêu cầu của chị T1 là hoàn toàn có cơ sở, vì việc vay nợ giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, thỏa thuận có viết giấy nhận nợ. Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn- chị Trần Thị T1 đã cung cấp được giấy vay tiền gốc ngày 27/01/2018. Bị đơn- chị Phạm Thị T2 công nhận có nợ chị T1 số tiền 200.000.000đ. Tuy nhiên, vì điều kiện khó khăn chưa có khả năng trả nợ nên chị hứa sẽ có trách nhiệm trả số tiền trên cho chị T1. Vì vậy, HĐXX căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự buộc chị T2 phải thanh toán cho chị T1 số tiền gốc là 200.000.000đ là phù hợp.

[4] Về khoản lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T1 yêu cầu chị T2 trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng 10% năm tính đến ngày xét xử. HĐXX xét thấy tại giấy vay tiền ngày 27/01/2018 chị T2 vay số tiền 200.000.000đ thời hạn vay đến ngày 30/12/2018 sẽ hoàn trả số tiền trên. Hợp đồng vay này không thể hiện lãi suất nhưng chị T2 không trả đúng hạn nên việc chị T1 yêu cầu tính lãi 10% năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử(18/5/2022) là phù hợp. Vì vậy, buộc chị T2 ngoài việc trả tiền gốc 200.000.000đ còn phải thanh toán cho chị T1 số tiền lãi phát sinh theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số:01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 468/BLDS là 10% năm, thời điểm tính lãi được tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử. Như vậy, cụ thể lãi suất sẽ được tính như sau:

Lãi suất số tiền nợ 200.000.000đ x 10% năm tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử 18/5/2022 là 3 năm 4 tháng 18 ngày(1.233 ngày) . = 200.000.000đ x 10% x 1.233 ngày : 365 ngày = 67.561.000đ.

Như vậy, số tiền gốc và lãi chị T2 phải trả cho chị Thảo là: 267.561.000đ(Hai trăm, sáu mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị T2 phải nộp án phí DSST theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị Trần Thị T1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội;

- Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1

Buộc chị Phạm Thị T2 phải trả cho chị Trần Thị T1 số tiền nợ gốc là 200.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử(18/5/2022) là: 67.561.000đ

Tổng cả gốc và lãi là: 267.561.000đ(Hai trăm, sáu mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, chị T1 có đơn đề nghị Thi hành án, nếu chị T2 không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng chị T2 phải chịu thêm khoản lãi suất do Ngân hàng quy định tương ứng với số tiền gốc chậm trả và thời gian chưa thi hành án(Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự).

Về án phí: Chị Phạm Thị T2 phải nộp 13.378.000đ(Mười ba triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng) án phí DSST.

Trả lại cho chị Trần Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số: AA/2021/0005060 ngày 19/01/2022 chị T1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự B, tỉnh T.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/5/2022). Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND Thị xã B;

- Dương sự;

- THA Dân sự TX B;

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TỔNG THỊ HÀ